

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 08 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	54,10		250,00	20.000	1.082.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90		0,00	62.000	55.800		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,85		0,00	75.000	63.750		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Miến phở	kg	3,30		0,00	32.000	105.600		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	7,00		0,00	260.000	1.820.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,60		0,00	260.000	156.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		32.000		19.200	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		45.000		27.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bầu	kg		26,80		19.000		509.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		3,70		57.000		210.900	
15	Hành tây	kg		2,90		13.000		37.700	
16	Củ dền	kg		2,30		38.000		87.400	
17	Rau cải ngồng	kg		0,90		22.000		19.800	
18	Vừng (đen, trắng)	kg		2,50		90.000		225.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg		4,00		72.000		288.000	
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		15,00		140.000		2.100.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		8,70		100.000		870.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		11,90		235.000		2.796.500	
23	Mỡ lợn sống	kg		3,60		70.000		252.000	
	Tổng cộng						3.369.150	7.456.700	5.000.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn:	585 (- NT bé	45	- NT lớn:	121	MG:	419
Số dư đầu ngày		1.900 đ				
Định mức chi một suất ăn:		18.500 đ				
Số tiền được chi ăn trong ngày:		10.824.400 đ				
Số tiền đã chi ăn trong ngày:		10.825.850 đ				
Giá thành bình quân 1 suất ăn:		18.506 đ				
Số dư cuối ngày:		-1.450 đ				
Tiền LTTP mua mới trong ngày:		12.456.700 đ				

Xuân Trường, ngày 08 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ
Thứ sáu, ngày 08 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,90	2,50	12,40	250,0	20.000	298.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	62.000	9.300	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	75.000	15.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	32.000	22.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bầu	kg	7,20	1,80	5,40		19.000	136.800	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		57.000	62.700	
15	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		13.000	10.400	
16	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		38.000	22.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		22.000	6.600	
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		90.000	63.000	
19	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		72.000	64.800	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,10	0,00	4,10		140.000	574.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		100.000	200.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,40	0,70	2,70		235.000	799.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,50	0,70		70.000	84.000	
	Tổng cộng							2.944.500	5.000.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số suất ăn: 159 · NT bé: 8 · NT lớn: 33 · MG: 118)
Số dư đầu ngày 2.050 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.943.550 đ
Số tiền đã chi: 2.944.500 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.519 đ
Số dư cuối ngày: -950 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 05 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

Huê

Trinh

Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỐI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 08 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,10	2,30	11,80	70,0	20.000	282.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	62.000	9.300	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	75.000	15.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	32.000	25.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,80	0,30	1,50	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bầu	kg	7,00	1,70	5,30		19.000	133.000	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		57.000	51.300	
15	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		13.000	10.400	
16	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		38.000	26.600	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		22.000	4.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		90.000	63.000	
19	Lạc hạt	kg	1,10	0,30	0,80		72.000	79.200	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,00	0,00	4,00		140.000	560.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		100.000	200.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,10	0,80	2,30		235.000	728.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
	Tổng cộng							2.792.250	1.400.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 151 · NT bé: 10 · NT lớn: 28 · - MG: 113)
 Số dư đầu ngày -850 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.792.650 đ
 Số tiền đã chi: 2.792.250 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.492 đ
 Số dư cuối ngày: 400 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 08 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vàng; Canh bầu nấu cua gẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vàng; Canh bầu nấu cua gẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,30	3,90	13,40	80,0	20.000	346.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	62.000	24.800	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	1,30	1,30	0,00	0,0	32.000	41.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,30	0,60	1,70	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		32.000	6.400	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		45.000	9.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bầu	kg	8,70	2,80	5,90		19.000	165.300	
14	Con gẹ biển làm sạch	kg	1,20	0,40	0,80		57.000	68.400	
15	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
16	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		38.000	26.600	
17	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		22.000	6.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,80	0,30	0,50		90.000	72.000	
19	Lạc hạt	kg	1,40	0,50	0,90		72.000	100.800	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,80	0,00	4,80		140.000	672.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,40	3,40	0,00		100.000	340.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,70	1,30	2,40		235.000	869.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,40	0,60		70.000	70.000	
	Tổng cộng							3.534.750	1.600.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 191 (- NT bé: 17 . NT lớn: 46 - MG: 128)
 Số dư đầu ngày 150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.533.650 đ
 Số tiền đã chi: 3.534.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: -1.100 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Quỳnh Huỳnh T. Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ sáu, ngày 08 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh bầu nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,80	1,50	6,30	40,0	20.000	156.000	800.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	62.000	12.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tía	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	0,50	0,50	0,00	0,0	32.000	16.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bầu	kg	3,90	1,10	2,80		19.000	74.100	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		57.000	28.500	
15	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
16	Củ dền	kg	0,30	0,00	0,30		38.000	11.400	
17	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		22.000	2.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Vùng (đen, trắng)	kg	0,30	0,10	0,20		90.000	27.000	
19	Lạc hạt	kg	0,60	0,20	0,40		72.000	43.200	
20	Thịt gà đỏ bò đầu chân	kg	2,10	0,00	2,10		140.000	294.000	
21	Thịt vịt bò đầu chân	kg	1,30	1,30	0,00		100.000	130.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,70	0,50	1,20		235.000	399.500	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
Tổng cộng								1.554.350	800.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON

Tổng số xuất ăn: 84 (- NT bé: 10 - NT lớn: 14 - MG: 60)
Số dư đầu ngày 550 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.554.550 đ
Số tiền đã chi: 1.554.350 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.504 đ
Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 08 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết